

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 06/6/2022  
“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Châu Hùng;

Bà Nguyễn Phan Thùy Trang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-HN ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1977, địa chỉ: số 129 Bến Vưa, tổ 7, khóm V, phường S, thành phố C, tỉnh An Giang; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Tăng Văn H, sinh năm 1979, địa chỉ: Số 530/19, tổ 13, khóm V, phường S, thành phố C, tỉnh An Giang; vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2022 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Bà T và ông H tự quen biết và quyết định sống chung vào năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung

sống hạnh phúc, nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông H thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến việc làm ăn và nuôi dạy con cái, lại thường xuyên bạo hành trong gia đình (đánh vợ, con), làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm và đe dọa đến tính mạng bà và con. Nay bà T nhận thấy vợ chồng không thể sống chung được nữa nên yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Tăng Thị Kim K1, sinh ngày 09/6/1996 và Tăng Văn K2, sinh ngày 05/12/1997 đều trưởng thành và có khả năng lao động. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Tăng Văn H, nhưng ông H không có ý kiến và vắng mặt.

Kết quả xác minh tại khóm V, phường S, ông Tăng Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 530/19, tổ 12, khóm V, phường S, thành phố C; ông H vẫn sinh sống tại địa chỉ này.

Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã T: Qua tra cứu tàng thư hộ tịch từ năm 1995 đến năm 2000 thì không tìm thấy tên bà Nguyễn Thị Bích T và ông Tăng Văn H kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.

Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường S: Qua tra cứu hộ tịch đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S thì không tìm thấy thông tin của bà Nguyễn Thị Bích T và ông Tăng Văn H.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (gọi chung là Bộ luật Tố tụng dân sự); Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà T, ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quan hệ vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà T và ông H là vợ chồng.

Về con chung, 02 con chung tên Tăng Thị Kim K1, sinh ngày 09/6/1996 và Tăng Văn K2, sinh ngày 05/12/1997 đều trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đề cập xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay không có đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường S và Ủy ban nhân dân xã T thành phố C thì không tìm thấy thông tin kết hôn của bà T và ông H. Từ căn cứ nêu trên, xét không công nhận bà T và ông H là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung Tăng Thị Kim K1, sinh ngày 09/6/1996 và Tăng Văn K2, sinh ngày 05/12/1997 đều trưởng thành và có khả năng lao động. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bích T và ông Tăng Văn H là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001986 ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Chi cục K2 hành án dân sự thành phố C; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Tăng Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật K2 hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật K2 hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật K2 hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Phương**